Christmas Vocabulary

1. In the north pole: Tại cực Bắc (vùng Bắc Cực)
2. Christmas card: thiệp Giáng Sinh
3. A reindeer: con tuần lộc
4. Rudolph (name of Santa's reindeer with a red nose): tên 1 con tuần lộc có cái mũi đỏ của Ông già Noel
5. Elf: gia tinh
6. Carolers: những người trong ban nhạc hát các bài ca Giáng Sinh
7. The chimney: ống khói
8. Sleigh: xe trượt tuyết
9. Christmas pudding (a typical Christmas dish): bánh pudding Giáng Sinh (một món bánh truyền thống của GS)
10. Gingerbread man: bánh gừng
11. Stockings: tất dài
12. A wreath (a ring of flowers and leaves that people put on the door at Christmas: vòng hoa kết (vòng hoa và lá được kết thành hình tròn và treo trước cửa mỗi nhà vào dịp GS)
13. Jingle Bells: Chuông ngân vang (bài hát Giáng Sinh)

LIVEWORKSHEETS